

Số: 08 /QĐ-BVĐKKVLT

Long Thành, ngày 14 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện ĐKKV Long Thành năm 2024

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC LONG THÀNH

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-SYT ngày 23/01/2014 của Sở Y tế Đồng Nai về việc ban hành Điều lệ về Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Thành trực thuộc Sở Y tế tỉnh Đồng Nai năm 2024 và giai đoạn 2024-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 4129/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc khai thực hiện Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Công văn số 75/SYT-KHTC ngày 07/01/2025 của Sở Y tế Đồng Nai về việc triển khai thực hiện giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành.

~~(Đính kèm Danh mục kỹ thuật dịch vụ và giá)~~

Điều 2. Giao Phòng Kế hoạch tổng hợp chủ trì, phối hợp Phòng Tài chính kế toán, các khoa/phòng có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết nêu trên; định kỳ đánh giá kết quả thực hiện và tham mưu Ban Giám đốc báo cáo Sở Y tế theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025.

Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện được thực hiện theo hiệu lực của Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Phòng Kế hoạch tổng hợp, Phòng Tài chính kế toán và các khoa/phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế (báo cáo);
- BHXH tỉnh Đồng Nai;
- BHXH huyện Long Thành;
- Lưu: VT, KHTH.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Hùng

Phụ lục I
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/QĐ-BVĐKKVLT
ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Bệnh Viện Đa khoa khu vực Long Thành)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mức giá	Ghi chú
I	Giá dịch vụ khám bệnh theo hạng bệnh viện		Danh mục thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán
2	Bệnh viện hạng II	45,000	
II	Giá dịch vụ khám bệnh khác		
1	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200,000	Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu
2	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	
3	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000	
4	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450,000	

Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/QĐ-BVĐKKVLT
ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Bệnh Viện Đa khoa khu vực Long Thành)

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá (đồng)
I	Hạng 2	
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	799,600
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418,500
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257,100
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222,300
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	177,300
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;	
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	341,800
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	301,600
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	269,200
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	229,200

Ghi chú : *Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.*

Phụ lục III
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ CẬN LÂM SÀNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/QĐ-BVĐKKVLT
ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Long Thành)

STT	MA_TUONG_DUONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_LOAI_PTTT	DON_GIA	GHI_CHU
1	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759,800	
2	02.0468.0055	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	P1	9,368,100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
3	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	2,928,100	
4	03.3346.0663	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	P1	4,142,300	
5	03.3517.0421	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	4,569,100	

6	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	P1	5,265,900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
7	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4,663,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
8	07.0224.0574	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	4,699,100	
9	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	P1	5,669,600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
10	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	P1	5,669,600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
11	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	2,698,800	
12	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7,381,300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
13	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1	7,381,300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
14	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7,392,200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
15	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	P1	7,392,200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

16	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3,433,300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
17	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3,433,300	
18	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	4,703,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
19	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	4,569,100	
20	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3,433,300	
21	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	P1	3,433,300	
22	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	4,621,100	
23	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	6,140,200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
24	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	6,140,200	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
25	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,490,900	
26	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	5,495,300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
27	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	5,495,300	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
28	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3,993,400	
29	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

30	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
31	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
32	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2,705,700	
33	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	3,142,500	
34	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
35	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
36	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
37	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
38	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
39	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

40	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
41	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
42	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
43	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
44	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	3,993,400	
45	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1	2,705,700	
46	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng – âm đạo	P1	3,993,400	
47	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng – bàng quang	P1	3,993,400	
48	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
49	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
50	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

51	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
52	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
53	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	2,119,400	
54	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	5,204,600	
55	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	P1	9,075,300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
56	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	P1	9,075,300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
57	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	P1	9,075,300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
58	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	P1	9,075,300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
59	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5,861,600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
60	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5,861,600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
61	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	5,861,600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
62	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	P1	3,433,300	
63	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	3,142,500	
64	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	3,142,500	
65	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2,683,900	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
66	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	4,993,100	

67	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4,970,100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
68	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4,970,100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
69	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	4,733,300	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
70	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4,870,100	
71	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	4,870,100	
72	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4,955,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
73	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
74	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4,943,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
75	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	4,943,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
76	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4,943,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
77	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3,433,300	
78	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1	3,433,300	
79	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
80	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	P1	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

81	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
82	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
83	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3,433,300	
84	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3,433,300	
85	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3,433,300	
86	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1	3,433,300	
87	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3,433,300	
88	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2,396,200	
89	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2,833,400	
90	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
91	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
92	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
93	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	P1	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
94	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

95	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	P1	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
96	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	P1	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
97	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	P1	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
98	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
99	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
100	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
101	10.0723.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
102	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
103	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

104	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
105	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
106	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
107	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
108	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	P1	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
109	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
110	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
111	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
112	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
113	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

114	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quàng quay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
115	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	P1	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
116	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
117	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
118	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
119	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
120	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
121	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
122	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
123	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
124	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
125	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	P1	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

126	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
127	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
128	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
129	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
130	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
131	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
132	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
133	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
134	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

135	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
136	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
137	10.0771.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
138	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	P1	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
139	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
140	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
141	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
142	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
143	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
144	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

145	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
146	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
147	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
148	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
149	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
150	10.0790.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	P1	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
151	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
152	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
153	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
154	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

155	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
156	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
157	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
158	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
159	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
160	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
161	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
162	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
163	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	3,411,300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
164	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	5,204,600	
165	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2,396,200	
166	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

167	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
168	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
169	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
170	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
171	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
172	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
173	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
174	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2,698,800	
175	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	3,320,600	
176	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
177	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
178	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	3,011,900	
179	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	3,226,900	
180	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	3,226,900	

181	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	5,204,600	
182	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
183	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
184	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
185	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
186	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
187	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
188	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
189	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
190	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
191	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
192	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	P1	4,102,500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
193	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	2,275,900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

194	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	5,204,600	
195	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	P1	4,699,100	
196	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	P1	2,698,800	
197	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	3,226,900	
198	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	P1	3,011,900	
199	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	P1	3,602,500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
200	10.1036.0566	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lõi sau	P1	5,592,600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
201	10.1039.0553	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1	5,105,100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
202	10.1041.0369	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	P1	4,969,100	
203	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	P1	4,969,100	
204	10.1051.0369	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	P1	4,969,100	
205	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,251,300	
206	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3,701,300	
207	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,701,300	

208	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,319,300	
209	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,188,300	
210	11.0024.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3,718,300	
211	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,718,300	
212	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,245,200	
213	11.0033.1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,831,300	
214	11.0036.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	5,449,400	
215	11.0038.1126	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	5,449,400	
216	11.0040.1129	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,449,400	
217	11.0042.1130	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3,777,300	
218	11.0044.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4,133,300	
219	11.0046.1125	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	4,133,300	
220	11.0048.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	7,023,400	

221	11.0050.1127	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	7,023,400	
222	11.0052.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	6,005,400	
223	11.0054.1132	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	6,005,400	
224	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,800	
225	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	1,322,100	
226	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771,000	
227	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1,208,800	
228	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	1,322,100	
229	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	2,928,100	
230	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1,322,100	
231	12.0069.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	1,322,100	
232	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	4,308,300	
233	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	P1	2,140,700	
234	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	3,376,200	
235	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	4,395,200	
236	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	4,739,300	
237	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	P1	4,570,200	

238	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	5,142,900	
239	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	5,206,200	
240	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	4,849,400	
241	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	6,964,200	
242	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	6,346,300	
243	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	6,346,300	
244	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6,548,300	
245	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	6,375,900	
246	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	4,168,300	
247	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	4,308,300	
248	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	4,308,300	
249	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	4,308,300	
250	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	4,721,300	
251	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	5,503,300	
252	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	5,503,300	
253	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	P1	5,503,300	
254	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	5,503,300	
255	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	5,503,300	

256	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	5,503,300	
257	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	5,503,300	
258	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	6,548,300	
259	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3,939,300	
260	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	5,503,300	
261	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	5,503,300	
262	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	5,503,300	
263	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4,157,300	
264	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4,197,200	
265	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	9,585,300	
266	13.0107.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	6,640,200	
267	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	4,142,300	
268	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	4,541,300	
269	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	4,541,300	
270	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	5,982,300	
271	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	4,545,300	
272	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5,990,300	
273	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	P1	5,990,300	

274	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5,990,300	
275	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	5,395,300	
276	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	5,521,300	
277	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	5,970,800	
278	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5,186,800	
279	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	2,752,600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
280	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1	6,572,800	
281	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1	5,530,000	
282	15.0015.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	P1	6,258,000	
283	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,997,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
284	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,997,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
285	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,997,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
286	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
287	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
288	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,297,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
289	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
290	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
291	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	P1	2,636,500	
292	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,636,500	

293	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,636,500	
294	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	P1	2,636,500	
295	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	2,636,500	
296	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	2,636,500	
297	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
298	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
299	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
300	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	3,197,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
301	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
302	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	2,897,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
303	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,856,600	
304	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	3,078,100	
305	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	2,497,500	
306	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1,832,000	
307	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	3,136,900	
308	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	3,136,900	
309	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

310	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	2,434,500	
311	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	4,663,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
312	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	2,815,900	
313	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	4,663,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
314	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	2,705,700	
315	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	2,705,700	
316	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	P1	2,745,200	
317	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	2,745,200	
318	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	2,745,200	
319	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1	4,747,100	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
320	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	4,663,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
321	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	4,663,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

322	27.0189.2039	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	P1	2,818,700	
323	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2,818,700	
324	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	3,136,900	
325	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	4,663,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
326	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	4,663,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
327	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	4,663,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
328	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	4,663,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
329	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	4,663,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
330	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	4,663,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
331	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2,815,900	

332	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	2,815,900	
333	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3,663,800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
334	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	2,815,900	
335	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3,663,800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
336	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	2,434,500	
337	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	2,815,900	
338	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	P1	3,663,800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
339	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	2,815,900	
340	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	3,663,800	Chưa bao gồm dao siêu âm.
341	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	P1	3,781,900	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
342	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	P1	2,434,500	
343	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	2,434,500	
344	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	3,431,900	
345	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	3,781,900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
346	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	3,431,900	
347	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	4,897,800	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.

348	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	2,434,500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
349	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	2,434,500	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
350	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	P1	2,434,500	
351	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thùng cơ hoành	P1	2,434,500	
352	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	2,434,500	
353	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	2,434,500	
354	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	2,434,500	
355	27.0336.1210	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	2,913,900	
356	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	4,497,100	
357	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1,596,600	
358	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	4,302,500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
359	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	7,279,100	
360	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	5,970,800	
361	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	P1	2,434,500	
362	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	4,068,200	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
363	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	2,434,500	
364	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	7,279,100	

365	27.0421.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	6,548,300	
366	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	P1	5,990,300	
367	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	5,990,300	
368	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	5,990,300	
369	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1	5,503,300	
370	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	P1	6,346,300	
371	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	5,503,300	
372	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	P1	5,503,300	
373	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	5,503,300	
374	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	5,503,300	
375	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	P1	3,720,600	
376	28.0004.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	P1	3,720,600	
377	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1	5,363,900	
378	28.0317.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	P1	3,720,600	
379	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
380	28.0390.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,600	
381	28.0391.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,600	
382	28.0392.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,600	

383	28.0393.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	P1	3,720,600	
384	28.0394.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	P1	3,720,600	
385	28.0395.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	P1	3,720,600	
386	28.0396.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	P1	3,720,600	
387	28.0397.0573	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	3,720,600	
388	03.3346.0663_GT	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	3,456,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
389	03.3517.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
390	07.0224.0574_GT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
391	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	3,578,400	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
392	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
393	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	3,676,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
394	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4,734,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
395	10.0360.0425_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	4,734,100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
396	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
397	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

398	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
399	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
400	10.0558.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
401	10.0559.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
402	10.0563.0494_GT	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
403	10.0570.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
404	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
405	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
406	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
407	10.0618.0491_GT	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2,276,100	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần, thuốc và oxy
408	10.0641.0464_GT	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

409	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
410	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
411	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
412	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
413	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2,104,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
414	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
415	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
416	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
417	10.0744.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
418	10.0748.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
419	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
420	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
421	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
422	10.0755.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	P1	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

423	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh	P1	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
424	10.0790.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lis	P1	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
425	10.0791.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt b	P1	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
426	10.0796.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II t	P1	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
427	10.0804.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên l	P1	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
428	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ qu	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
429	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thươ	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
430	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn th	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
431	10.0818.0559_GT	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây ch	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
432	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
433	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
434	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch c	P1	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
435	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ng	P1	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
436	10.0859.0571_GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
437	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
438	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
439	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
440	10.0881.0559_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ c	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
441	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

442	10.0904.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn	P1	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
443	10.0695.0492_GT	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
444	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức	P1	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
445	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	P1	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
446	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
447	10.0982.0551_GT	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn t	P1	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
448	10.1039.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thươ	P1	4,357,800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
449	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3,536,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
450	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	2,631,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
451	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có s	P1	3,193,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
452	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa	P1	3,578,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
453	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật	P1	3,211,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
454	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong c	P1	3,783,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
455	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	3,713,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
456	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử c	P1	3,576,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
457	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	3,396,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

458	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3,536,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
459	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	3,536,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
460	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	3,536,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
461	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	3,888,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
462	13.0107.0704_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	5,840,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
463	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3,456,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
464	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	3,767,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
465	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	3,767,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
466	13.0120.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	3,636,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
467	13.0121.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
468	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	P1	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
469	13.0126.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
470	16.0294.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	2,293,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
471	27.0172.0464_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
472	27.0175.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng	P1	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

473	27.0183.0462_GT	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố	P1	3,692,400	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
474	27.0206.0459_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
475	27.0207.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng đại tràng	P1	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
476	27.208b.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại	P1	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
477	27.0227.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thùng trực tràng	P1	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
478	27.0229.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực	P1	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
479	27.0422.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt po	P1	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
480	27.0423.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u	P1	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
481	27.0424.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính	P1	5,155,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
482	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
483	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759,800	
484	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Chích nhọt ống tai ngoài	P2	218,500	
485	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1,761,400	
486	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	1,217,100	
487	03.2264.0669	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	3,116,800	
488	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	2,928,100	
489	03.2729.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3,217,800	
490	03.2730.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,800	
491	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5,861,600	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.

492	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
493	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
494	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	3,226,900	
495	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
496	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2,818,700	
497	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	3,620,900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
498	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	4,699,100	
499	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	5,966,400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
500	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	P2	5,966,400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
501	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2	5,966,400	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
502	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	P2	5,669,600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.

503	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	P2	7,667,700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
504	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1,925,900	
505	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	4,569,100	
506	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	4,569,100	
507	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
508	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
509	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,490,900	
510	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2,490,900	
511	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3,993,400	
512	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3,993,400	
513	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	3,993,400	
514	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3,993,400	
515	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2,705,700	
516	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2,705,700	
517	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2,705,700	
518	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3,993,400	
519	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3,993,400	
520	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3,993,400	
521	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4,764,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
522	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4,764,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
523	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

524	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
525	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2,815,900	
526	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2,815,900	
527	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2,815,900	
528	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	3,142,500	
529	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2,815,900	
530	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
531	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3,993,400	
532	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3,993,400	
533	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
534	10.0525.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
535	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3,993,400	
536	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
537	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
538	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	P2	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
539	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

540	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	2,507,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
541	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	2,507,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
542	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
543	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
544	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
545	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	P2	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
546	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	P2	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
547	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1,509,500	
548	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	2,501,900	
549	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
550	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2,396,200	
551	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

552	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
553	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
554	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
555	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	3,512,900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
556	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	2,396,200	
557	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2,396,200	
558	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	P2	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
559	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
560	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
561	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	P2	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
562	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	P2	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
563	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	5,204,600	

564	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	P2	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
565	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	3,923,600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
566	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	3,226,900	
567	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
568	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
569	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
570	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3,923,600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
571	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3,923,600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
572	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1,857,900	
573	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3,994,900	
574	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3,994,900	
575	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	3,226,900	
576	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	3,226,900	
577	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,767,900	
578	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	P2	3,044,900	

579	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	P2	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
580	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	P2	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
581	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	4,085,900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
582	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	3,226,900	
583	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	3,011,900	
584	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1,857,900	
585	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,566,900	
586	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,566,900	
587	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2,595,900	
588	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2,595,900	
589	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	3,065,600	
590	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	3,065,600	
591	11.0055.1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	P2	3,042,600	
592	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771,000	
593	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2,928,100	
594	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2,140,700	
595	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2	1,385,400	

596	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2	874,800	
597	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	1,385,400	
598	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	874,800	
599	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	2,122,100	
600	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705,900	
601	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2,396,200	
602	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	3,135,800	
603	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	3,217,800	
604	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	3,217,800	
605	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	3,217,800	
606	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	2,268,300	
607	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	P2	2,140,700	
608	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2,140,700	
609	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	2,604,800	
610	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	3,596,900	
611	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	3,054,800	
612	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	P2	2,501,900	
613	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	3,628,800	
614	13.0072.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	3,217,800	
615	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	3,594,800	
616	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	3,217,800	
617	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	4,230,100	
618	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	2,932,800	
619	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	3,116,800	

620	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	2,949,800	
621	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	3,035,700	
622	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	4,667,800	
623	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	4,667,800	
624	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	4,667,800	
625	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	3,054,800	
626	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	1,754,800	
627	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,500	
628	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,500	
629	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	3,191,500	
630	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	P2	634,500	
631	14.0065.0824	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	P2	930,200	
632	14.0165.0823	Phẫu thuật mạc đơn thuần	Phẫu thuật mạc đơn thuần	P2	960,200	
633	14.0065.0808	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	P2	1,632,200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
634	14.0065.0809	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	P2	1,083,600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
635	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	698,800	
636	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1,572,200	
637	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1,351,400	
638	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	935,200	
639	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1,188,600	
640	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1,833,000	

641	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	2,068,800	
642	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm	P2	1,387,000	
643	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	4,058,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
644	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	3,209,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
645	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	2,122,100	
646	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	634,500	
647	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	3,180,600	
648	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	705,900	
649	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2,981,800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
650	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1,646,800	
651	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	P2	4,211,900	
652	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	4,211,900	
653	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3,526,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
654	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	3,526,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
655	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	489,500	
656	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	1,761,400	
657	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3,045,800	
658	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	4,003,900	Đã bao gồm dao cắt.
659	15.0149.0870	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	1,217,100	
660	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	P2	4,003,900	Đã bao gồm dao plasma
661	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2	952,100	
662	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	239,500	
663	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	398,600	
664	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	398,600	

665	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	398,600	
666	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	601,000	
667	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	2,745,200	
668	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2,818,700	
669	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2,818,700	
670	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1,596,600	
671	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1,596,600	
672	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1,596,600	
673	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	1,345,000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
674	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	5,395,300	
675	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	3,135,800	
676	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	5,449,400	
677	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	5,449,400	
678	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	4,699,100	
679	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	4,699,100	
680	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	4,699,100	
681	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	2,538,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
682	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
683	03.2730.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
684	03.3816.0571_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
685	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

686	07.0223.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới	P2	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
687	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1,696,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
688	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
689	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	3,546,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
690	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
691	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1,475,400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
692	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
693	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
694	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
695	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
696	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
697	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	2,432,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
698	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2,277,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
699	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
700	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
701	10.0525.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
702	10.0533.0494_GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
703	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

704	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
705	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
706	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
707	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
708	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
709	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
710	10.0562.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	P2	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
711	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	1,959,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

712	10.0574.0491_GT	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
713	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng ph	P2	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
714	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng ph	P2	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
715	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng ph	P2	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
716	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng ph	P2	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
717	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	2,816,800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
718	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
719	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các c	P2	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
720	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VA	P2	3,184,700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
721	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bả	P2	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
722	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngó	P2	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

723	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
724	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
725	10.0901.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	3,184,700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
726	10.0902.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	3,184,700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
727	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
728	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3,175,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
729	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
730	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
731	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
732	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	P2	2,583,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
733	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	P2	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
734	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
735	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	3,338,600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
736	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
737	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	2,390,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
738	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

739	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
740	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
741	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
742	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1,716,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
743	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	1,773,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
744	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung tron	P2	2,751,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
745	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	2,475,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
746	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	P2	1,959,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
747	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	2,872,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
748	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng l	P2	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
749	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	2,782,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
750	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có	P2	2,651,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
751	13.0108.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng c	P2	3,501,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
752	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở th	P2	2,212,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
753	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ	P2	2,538,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
754	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung	P2	2,407,800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
755	13.0127.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	2,421,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
756	13.0128.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	3,859,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
757	13.0129.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buôn	P2	3,859,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
758	13.0130.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử c	P2	3,859,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
759	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệ	P2	2,478,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
760	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua c	P2	2,455,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
761	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy

762	13.0240.0631_GT	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	2,455,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
763	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	3,204,200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
764	15.0035.0971_GT	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	2,976,800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
765	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	2,033,900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
766	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
767	28.0385.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P2	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
768	28.0386.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P2	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
769	28.0387.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng	P2	3,964,400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
770	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	3,226,900	
771	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264,700	Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
772	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1,509,500	
773	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2,490,900	
774	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1,509,500	
775	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1,509,500	
776	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1,509,500	
777	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1,509,500	
778	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
779	10.0451.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
780	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

781	10.0453.0464	Nổi vị tràng	Nổi vị tràng	P3	2,917,900	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
782	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2,683,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
783	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2,816,900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
784	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1,509,500	
785	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	2,093,600	
786	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	1,079,400	
787	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1,456,700	
788	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2,833,400	
789	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	P3	2,104,900	
790	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	2,268,300	
791	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	2,119,400	
792	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452,400	
793	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897,100	
794	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1,043,500	
795	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc	P3	897,100	
796	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	P3	1,385,400	
797	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	P3	874,800	
798	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	3,209,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
799	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

800	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	3,209,900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
801	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1,075,700	
802	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	580,400	
803	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	4,211,900	
804	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	1,326,200	
805	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	2,804,100	
806	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1,051,700	
807	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1,075,700	
808	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	89,500	
809	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	861,000	
810	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	991,000	
811	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	455,500	
812	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	P3	631,000	
813	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	P3	861,000	
814	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	987,500	
815	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	369,500	
816	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	398,600	

817	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239,500	
818	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178,900	
819	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344,200	
820	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	344,200	
821	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	344,200	
822	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	P3	991,000	
823	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	P3	455,500	
824	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	P3	631,000	
825	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	296,100	
826	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	493,500	
827	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	493,500	
828	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	P3	415,500	
829	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	P3	771,000	
830	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1,043,500	
831	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813,600	
832	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	3,135,800	
833	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	3,135,800	
834	28.0288.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	2,767,900	
835	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	2,493,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
836	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	2,035,200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
837	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
838	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

839	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
840	10.0453.0464_GT	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2,367,100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
841	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông h	P3	2,276,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
842	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	2,276,400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
843	11.0056.1119_GT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích c	P3	1,311,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
844	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu	P3	2,104,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
845	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	1,535,600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
846	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	1,716,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
847	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1,569,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
848	15.0048.0971_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2,976,800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
849	15.0049.0971_GT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí m	P3	2,976,800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
850	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
851	28.0265.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	2,595,700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
852	28.0288.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương v	P3	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
853	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	PDB	5,655,200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
854	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	PDB	1,665,900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.

855	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	PDB	1,596,200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
856	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	PDB	2,697,900	
857	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	PDB	5,655,200	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
858	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	PDB	1,665,900	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
859	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	PDB	1,596,200	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
860	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	PDB	2,697,900	
861	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	5,204,600	
862	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	PDB	5,669,600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
863	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	PDB	5,669,600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
864	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	PDB	2,698,800	
865	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	14,778,300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
866	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	PDB	14,778,300	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học

867	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	PDB	12,568,600	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
868	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	PDB	13,594,200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
869	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	PDB	13,499,900	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
870	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	4,886,100	
871	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5,100,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
872	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	PDB	3,993,400	
873	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	PDB	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
874	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
875	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tăng sinh môn	PDB	4,941,100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
876	10.0576.0466	Cắt gan phải	Cắt gan phải	PDB	9,075,300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

877	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	PDB	9,075,300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
878	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	PDB	9,075,300	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
879	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	4,970,100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
880	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	PDB	7,651,700	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
881	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	PDB	5,141,100	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
882	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
883	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	PDB	2,275,900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
884	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
885	10.0758.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	PDB	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
886	10.0760.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	PDB	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
887	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	PDB	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

888	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
889	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
890	10.0797.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	4,324,900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
891	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	5,204,600	
892	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	PDB	3,720,600	
893	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	PDB	5,663,200	
894	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	3,320,600	
895	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	3,302,900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
896	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	5,474,500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
897	10.1037.0556	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	4,102,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
898	10.1038.0566	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	PDB	5,592,600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
899	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	PDB	5,712,200	
900	10.1044.0581	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	PDB	5,712,200	

901	10.1045.0569	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	PDB	6,245,700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
902	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	PDB	5,592,600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
903	10.1047.0369	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	PDB	4,969,100	
904	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	PDB	5,592,600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
905	10.1037.0557	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	5,474,500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
906	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	PDB	3,331,900	
907	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	8,625,200	
908	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10,506,300	
909	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8,104,200	
910	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	8,630,200	
911	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	6,849,100	

912	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	7,279,100	
913	15.0007.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	PDB	7,677,800	Chưa bao gồm keo sinh học.
914	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	PDB	4,897,800	
915	15.0009.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	PDB	6,572,800	
916	15.0013.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	6,572,800	
917	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	PDB	3,828,100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
918	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	4,733,900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
919	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	4,281,900	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
920	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PDB	3,431,900	
921	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	6,346,300	
922	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	PDB	6,346,300	
923	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
924	10.0346.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	3,854,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
925	10.0752.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng	PDB	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
926	10.0797.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III	PDB	3,577,600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
927	10.0812.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
928	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	2,604,700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
929	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	7,223,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

930	13.0056.0682_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vết hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	PDB	5,879,900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
931	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	T1	685,500	
932	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1,158,500	
933	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	1,400,500	
934	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885,800	
935	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,300	
936	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252,300	
937	01.0033.0391	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	1,879,900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
938	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	532,400	
939	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1,042,500	
940	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280,500	
941	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685,500	
942	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	T1	600,500	
943	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885,800	
944	01.0069.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885,800	
945	01.0070.1888	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	600,500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
946	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	T1	759,800	
947	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759,800	
948	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600,500	
949	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	58,600	
950	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162,900	

951	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	T1	192,300	
952	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628,500	
953	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628,500	
954	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	T1	192,300	
955	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	1,508,100	
956	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	T1	26,042	
957	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	T1	26,042	
958	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	T1	26,042	
959	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	T1	26,042	
960	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	T1	26,042	
961	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	T1	26,042	
962	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
963	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405,500	
964	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405,500	
965	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1	1,607,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là ,25 lần cho 1 lần chạy thận.
966	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1,607,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là ,25 lần cho 1 lần chạy thận.
967	01.0217.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	2,745,200	

968	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880,200	
969	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885,800	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
970	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
971	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463,500	
972	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659,900	Chưa bao gồm ống thông.
973	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2,310,600	Chưa bao gồm: bộ bể khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
974	01.0351.0140	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
975	01.0352.0140	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
976	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	T1	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
977	02.0003.0073	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	T1	1,048,500	
978	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,500	
979	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280,500	
980	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280,500	
981	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1,042,500	
982	02.0253.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	T1	276,500	
983	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	T1	677,500	
984	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	352,100	

985	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	677,500	
986	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	468,800	
987	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493,800	Đã bao gồm chi phí Test HP
988	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659,900	Chưa bao gồm ống thông.
989	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	T1	2,963,000	
990	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1,972,300	
991	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1,064,900	
992	02.0437.0053	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	6,218,100	
993	02.0439.0009	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	T1	2,068,300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
994	02.0440.0054	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành	T1	7,118,100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

995	02.0442.0055	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận	T1	9,368,100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
996	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	T1	834,300	
997	02.0447.0004	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T1	252,300	
998	02.0448.0008	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T1	834,300	
999	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	T1	215,800	
1000	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	T1	1,879,900	
1001	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	T1	1,879,900	
1002	02.0496.0195	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	T1	1,607,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là ,25 lần cho 1 lần chạy thận.

1003	02.0506.0499	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	T1	2,125,300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1004	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1	394,800	
1005	02.0589.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	T1	394,800	
1006	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	406,800	
1007	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	T1	406,800	
1008	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	493,800	
1009	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	T1	493,800	
1010	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1	546,100	
1011	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	T1	546,100	
1012	02.0598.0303	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	T1	2,451,700	
1013	02.0599.0304	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	T1	5,301,300	
1014	02.0603.0302	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1	979,400	
1015	02.0604.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1	979,400	
1016	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	T1	440,900	
1017	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1	806,300	
1018	02.0617.1796	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	T1	806,300	
1019	02.0618.1795	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	T1	1,417,400	

1020	02.0619.1789	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1	2,899,200	
1021	02.0620.1787	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	T1	928,400	
1022	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1	625,000	
1023	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	T1	156,400	
1024	03.0405.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156,400	
1025	03.0406.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156,400	
1026	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	T1	156,400	
1027	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	156,400	
1028	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	156,400	
1029	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	T1	156,400	
1030	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	T1	156,400	
1031	03.0412.0227	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	T1	156,400	
1032	03.0413.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	T1	156,400	
1033	03.0414.0227	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	T1	156,400	
1034	03.0415.0227	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	T1	156,400	
1035	03.0416.0227	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	156,400	
1036	03.0417.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156,400	
1037	03.0420.0227	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	156,400	
1038	03.0421.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156,400	
1039	03.0422.0227	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	T1	156,400	
1040	03.0423.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156,400	
1041	03.0424.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	156,400	
1042	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	156,400	
1043	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	156,400	
1044	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	156,400	

1045	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156,400	
1046	03.0429.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cây chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	156,400	
1047	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T1	156,400	
1048	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156,400	
1049	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị thất ngôn	Cây chỉ điều trị thất ngôn	T1	156,400	
1050	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang	T1	156,400	
1051	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156,400	
1052	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156,400	
1053	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156,400	
1054	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156,400	
1055	03.0438.0227	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	T1	156,400	
1056	03.0439.0227	Cây chỉ điều trị trĩ	Cây chỉ điều trị trĩ	T1	156,400	
1057	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156,400	
1058	03.0441.0227	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	T1	156,400	
1059	03.0442.0227	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	T1	156,400	
1060	03.0443.0227	Cây chỉ điều trị dị ứng	Cây chỉ điều trị dị ứng	T1	156,400	
1061	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156,400	
1062	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoái hoá khớp	T1	156,400	
1063	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156,400	
1064	03.0447.0227	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	Cây chỉ điều trị đau môi cơ	T1	156,400	
1065	03.0448.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156,400	
1066	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156,400	
1067	03.0450.0227	Cây chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cây chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	T1	156,400	
1068	03.0451.0227	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	156,400	
1069	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón	T1	156,400	
1070	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	T1	156,400	
1071	03.0454.0227	Cây chỉ điều trị bí đái	Cây chỉ điều trị bí đái	T1	156,400	
1072	03.0455.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	156,400	
1073	03.0456.0227	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cây chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	T1	156,400	

1074	03.0457.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	156,400	
1075	03.0458.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156,400	
1076	03.0459.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	156,400	
1077	03.0460.0227	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	T1	156,400	
1078	03.0992.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (i bên)	T1	216,500	
1079	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245,500	
1080	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,600	
1081	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,600	
1082	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	530,700	
1083	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	70,300	
1084	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	T1	170,600	
1085	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
1086	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1087	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	194,700	
1088	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	269,500	
1089	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	289,500	
1090	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	354,200	
1091	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	659,600	
1092	03.3830.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	379,600	
1093	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	T1	372,700	
1094	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	T1	300,100	
1095	03.3832.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T1	372,700	

1096	03.3832.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T1	300,100	
1097	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659,600	
1098	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	379,600	
1099	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659,600	
1100	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	379,600	
1101	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T1	749,600	
1102	03.3836.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T1	370,100	
1103	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	342,000	
1104	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	187,000	
1105	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	300,100	
1106	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372,700	
1107	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372,700	
1108	03.3842.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	300,100	
1109	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	300,100	
1110	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372,700	
1111	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	434,600	
1112	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	256,600	
1113	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	434,600	
1114	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	256,600	
1115	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	434,600	
1116	03.3846.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	256,600	

1117	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	372,700	
1118	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	300,100	
1119	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	372,700	
1120	03.3848.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	300,100	
1121	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372,700	
1122	03.3849.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	242,400	
1123	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372,700	
1124	03.3850.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	242,400	
1125	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372,700	
1126	03.3851.0522	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	242,400	
1127	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372,700	
1128	03.3852.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242,400	
1129	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	372,700	
1130	03.3853.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	242,400	
1131	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	667,000	
1132	03.3855.0512	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	297,000	
1133	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	282,000	
1134	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	182,000	
1135	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	372,700	
1136	03.3857.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	300,100	
1137	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	659,600	
1138	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	379,600	

1139	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	659,600	
1140	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	379,600	
1141	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	297,000	
1142	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	667,000	
1143	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659,600	
1144	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379,600	
1145	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372,700	
1146	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	300,100	
1147	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372,700	
1148	03.3865.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	300,100	
1149	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	372,700	
1150	03.3866.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	300,100	
1151	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	372,700	
1152	03.3867.0526	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	300,100	
1153	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300,100	
1154	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372,700	
1155	03.3869.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242,400	
1156	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372,700	
1157	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	257,000	
1158	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167,000	
1159	03.3870.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	192,400	
1160	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	434,600	
1161	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	256,600	
1162	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	T1	889,700	
1163	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719,800	

1164	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719,800	
1165	08.0007.0227	Cấy chi	Cấy chi	T1	156,400	
1166	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T1	85,300	
1167	08.0116.2046	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	85,300	
1168	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	T1	85,300	
1169	08.0119.2046	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	T1	85,300	
1170	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	85,300	
1171	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	85,300	
1172	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	85,300	
1173	08.0135.2046	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	85,300	
1174	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	T1	85,300	
1175	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	T1	85,300	
1176	08.0138.2046	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	85,300	
1177	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	T1	85,300	
1178	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	T1	85,300	
1179	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	T1	85,300	
1180	08.0152.2046	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	85,300	
1181	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	85,300	

1182	08.0155.2046	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	85,300	
1183	08.0156.2046	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	85,300	
1184	08.0157.2046	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	T1	85,300	
1185	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156,400	
1186	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	156,400	
1187	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156,400	
1188	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	T1	156,400	
1189	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T1	156,400	
1190	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	T1	156,400	
1191	08.0234.0227	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	156,400	
1192	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1	156,400	
1193	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	T1	156,400	
1194	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	156,400	
1195	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	156,400	
1196	08.0239.0227	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	156,400	
1197	08.0240.0227	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	156,400	
1198	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T1	156,400	
1199	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156,400	
1200	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156,400	
1201	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc	T1	156,400	
1202	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156,400	
1203	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156,400	
1204	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156,400	
1205	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156,400	
1206	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156,400	

1207	08.0250.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156,400	
1208	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156,400	
1209	08.0252.0227	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	T1	156,400	
1210	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156,400	
1211	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156,400	
1212	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156,400	
1213	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156,400	
1214	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156,400	
1215	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156,400	
1216	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156,400	
1217	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156,400	
1218	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1	156,400	
1219	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156,400	
1220	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156,400	
1221	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156,400	
1222	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	156,400	
1223	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	156,400	
1224	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	156,400	
1225	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156,400	
1226	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156,400	
1227	08.0273.0227	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	T1	156,400	
1228	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156,400	
1229	08.0275.0227	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	T1	156,400	
1230	08.0276.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	T1	156,400	
1231	08.0277.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	156,400	

1232	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252,300	
1233	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	659,600	
1234	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	379,600	
1235	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	659,600	
1236	10.0989.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	379,600	
1237	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	379,600	
1238	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	659,600	
1239	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	372,700	
1240	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	300,100	
1241	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	372,700	
1242	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	300,100	
1243	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	372,700	
1244	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	300,100	
1245	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	372,700	
1246	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	300,100	
1247	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	300,100	
1248	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	372,700	
1249	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	372,700	

1250	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	300,100	
1251	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	372,700	
1252	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	300,100	
1253	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	372,700	
1254	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	242,400	
1255	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	667,000	
1256	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	297,000	
1257	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	659,600	
1258	10.1016.0530		Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	379,600	
1259	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	372,700	
1260	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	300,100	
1261	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	372,700	
1262	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	300,100	
1263	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	372,700	
1264	10.1026.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	300,100	
1265	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	372,700	
1266	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	242,400	
1267	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	983,300	
1268	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	983,300	
1269	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648,200	
1270	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759,800	

1271	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685,500	
1272	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	T1	385,400	Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1273	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	682,500	
1274	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1,191,900	
1275	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1,510,300	
1276	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	T1	1,141,900	
1277	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1,663,600	
1278	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700,200	
1279	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	825,800	
1280	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582,500	
1281	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	2,287,400	
1282	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	T1	436,200	
1283	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1,369,400	
1284	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885,400	
1285	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914,600	
1286	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929,400	
1287	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1,079,400	
1288	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700,200	
1289	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522,000	
1290	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	359,500	
1291	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85,500	
1292	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	727,900	
1293	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	99,400	
1294	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	65,100	
1295	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344,200	

1296	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	218,500	
1297	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218,500	
1298	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77,000	
1299	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	105,800	
1300	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	530,700	
1301	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170,600	
1302	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	T1	310,500	
1303	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	489,900	
1304	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	705,500	
1305	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	321,400	
1306	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	545,500	
1307	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	1,601,900	
1308	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	T1	295,500	
1309	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Chích áp xe sàn miệng	T1	771,900	
1310	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	771,900	
1311	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Chích áp xe quanh Amidan	T1	295,500	
1312	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,500	
1313	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295,500	
1314	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	545,500	
1315	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771,900	
1316	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	549,900	
1317	15.0242.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	549,900	
1318	15.0243.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	545,500	
1319	15.0254.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	1,204,300	
1320	15.0254.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	1,808,100	
1321	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	194,700	

1322	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	269,500	
1323	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	289,500	
1324	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	354,200	
1325	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	159,100	
1326	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng	T1	92,500	
1327	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110,600	
1328	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217,200	
1329	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239,500	
1330	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245,500	
1331	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	T1	245,500	
1332	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245,500	
1333	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	245,500	
1334	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	245,500	
1335	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1	380,100	
1336	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	112,500	
1337	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	46,600	
1338	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	46,600	
1339	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	110,800	
1340	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1,832,000	
1341	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280,800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1342	18.0141.0020	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	T1	579,800	
1343	18.0141.0032	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	T1	649,800	

1344	18.0142.0021	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	T1	569,800	
1345	18.0142.0033	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	T1	604,800	
1346	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	905,700	
1347	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	T1	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1348	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	T1	1,743,100	
1349	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	468,800	
1350	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	493,800	Đã bao gồm chi phí Test HP
1351	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	58,600	
1352	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532,400	
1353	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14,100	
1354	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	T2	248,500	
1355	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32,900	
1356	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1357	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	T2	263,700	
1358	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2	58,400	
1359	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
1360	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	1,158,500	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
1361	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường qui	T2	588,500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1362	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	
1363	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622,500	
1364	01.0238.0299	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532,400	

1365	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58,600	
1366	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,700	
1367	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	T2	729,400	
1368	01.0243.0096	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	T2	1,251,400	
1369	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58,600	
1370	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	685,500	
1371	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1,158,500	
1372	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1,158,500	
1373	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	195,900	
1374	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	195,900	
1375	01.0368.1889	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	235,800	
1376	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263,700	
1377	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,600	
1378	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	T2	215,800	
1379	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp Atropin	T2	215,800	
1380	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	365,100	
1381	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126,900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
1382	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	T2	273,500	
1383	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
1384	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317,000	
1385	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276,500	

1386	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	352,100	
1387	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	468,800	
1388	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195,900	
1389	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1390	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1391	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1392	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1393	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1394	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1395	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1396	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1397	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1398	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1399	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1400	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1401	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1402	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1403	02.0421.0214	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1404	02.0422.0214	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1405	02.0423.0214	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1406	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

1407	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1408	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1409	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1410	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1411	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	148,700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1412	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195,900	
1413	02.0433.0088	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2	764,500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
1414	02.0444.0005	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	T2	286,300	
1415	02.0446.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	T2	834,300	
1416	02.0450.0008	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T2	834,300	
1417	02.0457.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	T2	616,300	
1418	02.0458.0006	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	T2	616,300	
1419	02.0461.0107	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	T2	2,157,100	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
1420	02.0462.0106	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	T2	3,638,300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

1421	02.0463.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	T2	3,638,300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
1422	02.0464.0391	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	T2	1,879,900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
1423	02.0470.0274	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	T2	1,260,800	Chưa bao gồm thuốc
1424	02.0471.0274	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,800	Chưa bao gồm thuốc
1425	02.0472.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	1,260,800	Chưa bao gồm thuốc
1426	02.0473.0274	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	T2	1,260,800	Chưa bao gồm thuốc
1427	02.0478.1775	Phân xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phân xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	T2	135,300	
1428	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	T2	144,700	
1429	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	T2	950,500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
1430	02.0485.0147	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T2	911,900	
1431	02.0486.0072	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	T2	500,500	
1432	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	T2	911,900	
1433	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	T2	588,500	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
1434	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	T2	1,158,500	Chi áp dụng với trường hợp lọc máu.

1435	02.0505.0499	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp – đặt stent đường mật qua da	T2	2,125,300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
1436	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	T2	459,900	
1437	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	1,042,500	
1438	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162,900	
1439	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144,300	
1440	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1441	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58,400	
1442	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153,700	
1443	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000	
1444	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm	T2	83,300	
1445	03.0272.0243	Laser châm	Laser châm	T2	52,100	
1446	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1447	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78,300	
1448	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,300	
1449	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78,300	
1450	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78,300	
1451	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78,300	
1452	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78,300	
1453	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78,300	
1454	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	78,300	
1455	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	78,300	
1456	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78,300	
1457	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	78,300	
1458	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	78,300	

1459	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,300	
1460	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	78,300	
1461	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	78,300	
1462	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	78,300	
1463	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	78,300	
1464	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	78,300	
1465	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78,300	
1466	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	T2	78,300	
1467	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	78,300	
1468	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	78,300	
1469	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	78,300	
1470	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	78,300	
1471	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	78,300	
1472	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	78,300	
1473	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	78,300	
1474	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	T2	78,300	
1475	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	78,300	
1476	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	78,300	
1477	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	78,300	
1478	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	78,300	
1479	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	78,300	
1480	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	78,300	
1481	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,300	
1482	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78,300	
1483	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,300	
1484	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,300	

1485	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	78,300	
1486	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	78,300	
1487	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,300	
1488	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78,300	
1489	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78,300	
1490	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78,300	
1491	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78,300	
1492	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78,300	
1493	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	78,300	
1494	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78,300	
1495	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,300	
1496	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78,300	
1497	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1498	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1499	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1500	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1501	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1502	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1503	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1504	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1505	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1506	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1507	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1508	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1509	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1510	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1511	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

1512	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1513	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1514	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	76,000	
1515	03.0701.0245	laser nội mạch	Laser nội mạch	T2	58,400	
1516	03.0993.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	T2	286,500	
1517	03.0997.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	T2	545,500	
1518	03.0997.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	T2	1,601,900	
1519	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139,000	
1520	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Chích áp xe phần mềm lớn	T2	218,500	
1521	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	269,500	
1522	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	354,200	
1523	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257,000	
1524	03.3854.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192,400	
1525	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000	
1526	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282,000	
1527	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182,000	
1528	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257,000	
1529	03.3872.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192,400	
1530	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434,600	
1531	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256,600	
1532	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282,000	
1533	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182,000	
1534	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ	T2	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1535	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng laser CO2	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	T2	399,000	
1536	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	T2	399,000	

1537	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	T2	399,000	
1538	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	T2	399,000	
1539	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	T2	399,000	
1540	05.0010.0329	Điều trị sần cục bằng laser CO2	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	T2	399,000	
1541	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	T2	399,000	
1542	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	351,000	
1543	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ	T2	89,500	
1544	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ	T2	121,400	
1545	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ	T2	148,600	
1546	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ	T2	193,600	
1547	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ	T2	275,600	
1548	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452,800	
1549	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
1550	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm	T2	78,300	
1551	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1552	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm	T2	85,300	
1553	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm	T2	83,300	
1554	08.0011.0243	laser châm	Laser châm	T2	52,100	
1555	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76,300	
1556	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,800	
1557	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54,800	
1558	08.0016.0247	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	119,200	

1559	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	119,200	
1560	08.0018.0246	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	119,200	
1561	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,300	
1562	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78,300	
1563	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78,300	
1564	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78,300	
1565	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm amidan	T2	78,300	
1566	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78,300	
1567	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78,300	
1568	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78,300	
1569	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78,300	
1570	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78,300	
1571	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	78,300	
1572	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	78,300	
1573	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78,300	
1574	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78,300	
1575	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,300	
1576	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,300	
1577	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,300	
1578	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,300	
1579	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	78,300	

1580	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,300	
1581	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78,300	
1582	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78,300	
1583	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	78,300	
1584	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	78,300	
1585	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	78,300	
1586	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	78,300	
1587	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,300	
1588	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	78,300	
1589	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,300	
1590	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	78,300	
1591	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78,300	
1592	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78,300	
1593	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	78,300	
1594	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78,300	
1595	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,300	
1596	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,300	
1597	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78,300	
1598	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78,300	
1599	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78,300	
1600	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1601	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1602	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

1603	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1604	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1605	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1606	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1607	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1608	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1609	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1610	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1611	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1612	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1613	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1614	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1615	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1616	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1617	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1618	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1619	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1620	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1621	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1622	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1623	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1624	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1625	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1626	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1627	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1628	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

1629	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1630	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1631	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1632	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1633	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1634	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1635	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1636	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1637	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1638	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1639	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1640	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
1641	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	76,000	
1642	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	76,000	
1643	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76,000	
1644	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76,000	
1645	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76,000	
1646	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	76,000	
1647	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76,000	
1648	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000	

1649	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000	
1650	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	T2	76,000	
1651	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76,000	
1652	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	T2	76,000	
1653	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khúu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khúu giác	T2	76,000	
1654	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000	
1655	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000	
1656	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000	
1657	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000	
1658	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	76,000	
1659	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	T2	76,000	
1660	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76,000	
1661	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000	
1662	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000	
1663	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000	
1664	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2	76,000	
1665	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000	
1666	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	T2	76,000	

1667	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	T2	76,000	
1668	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000	
1669	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	T2	76,000	
1670	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000	
1671	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T2	76,000	
1672	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76,000	
1673	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	76,000	
1674	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000	
1675	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76,000	
1676	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	T2	76,000	
1677	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000	
1678	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76,000	
1679	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	76,000	
1680	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000	
1681	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000	
1682	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76,000	
1683	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000	
1684	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	T2	76,000	
1685	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76,000	

1686	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	T2	76,000	
1687	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76,000	
1688	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	76,000	
1689	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000	
1690	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76,000	
1691	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	T2	76,000	
1692	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000	
1693	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	T2	76,000	
1694	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76,000	
1695	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000	
1696	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000	
1697	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	T2	76,000	
1698	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	T2	76,000	
1699	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	T2	76,000	
1700	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	T2	76,000	
1701	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	685,500	
1702	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	T2	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1703	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76,300	
1704	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	257,000	

1705	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	192,400	
1706	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	372,700	
1707	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	300,100	
1708	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	372,700	
1709	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	300,100	
1710	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	342,000	
1711	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	187,000	
1712	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	434,600	
1713	10.0996.0516	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	256,600	
1714	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	434,600	
1715	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	256,600	
1716	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	434,600	
1717	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	256,600	
1718	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	372,700	
1719	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	300,100	
1720	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	372,700	
1721	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	242,400	
1722	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	257,000	
1723	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	192,400	
1724	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	749,600	
1725	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	370,100	
1726	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	282,000	
1727	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	182,000	
1728	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	372,700	
1729	10.1012.0526	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	300,100	
1730	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	659,600	
1731	10.1013.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	379,600	

1732	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	659,600	
1733	10.1014.0530	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	379,600	
1734	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167,000	
1735	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	282,000	
1736	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	182,000	
1737	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	372,700	
1738	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	300,100	
1739	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	257,000	
1740	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167,000	
1741	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	192,400	
1742	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	257,000	
1743	10.1024.0520	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	192,400	
1744	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	342,000	
1745	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	187,000	
1746	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	257,000	
1747	10.1028.0520	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	192,400	
1748	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	434,600	
1749	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	256,600	
1750	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	434,600	
1751	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm	T2	256,600	
1752	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	282,000	
1753	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	182,000	
1754	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	618,300	
1755	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458,200	
1756	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618,300	
1757	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458,200	

1758	11.0057.1159	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	385,400	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tẩm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1759	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	T2	194,700	
1760	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2	192,300	
1761	13.0033.0614	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	Đỡ đỡ thường ngôi chòm	T2	786,700	
1762	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376,500	
1763	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Chích áp xe tăng sinh môn	T2	873,000	
1764	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191,500	
1765	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653,700	
1766	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	T2	951,600	
1767	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236,500	
1768	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Chích áp xe vú	T2	251,500	
1769	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429,500	
1770	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1771	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1772	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1773	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55,000	Chưa bao gồm thuốc.
1774	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71,500	
1775	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41,200	
1776	14.0207.0738	Trích chấp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Chích chấp, lệ, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	T2	85,500	

1777	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
1778	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60,000	
1779	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197,200	
1780	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	126,500	
1781	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	T2	530,700	
1782	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	T2	170,600	
1783	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70,300	
1784	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	489,900	
1785	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	705,500	
1786	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	T2	165,500	
1787	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	138,500	
1788	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310,500	
1789	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139,000	
1790	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139,000	
1791	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2	216,500	
1792	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2	286,500	
1793	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705,500	
1794	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213,900	
1795	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	705,500	
1796	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	213,900	
1797	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	T2	139,000	
1798	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	T2	344,200	
1799	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43,100	
1800	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89,400	
1801	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	T2	771,900	
1802	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	T2	156,300	
1803	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263,700	
1804	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nito, CO2 lỏng)	T2	141,500	
1805	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	321,400	

1806	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	280,500	
1807	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	280,500	
1808	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	280,500	
1809	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	369,500	
1810	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	369,500	
1811	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68,900	
1812	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33,400	
1813	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	257,000	
1814	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	T2	58,400	
1815	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195,600	
1816	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252,300	
1817	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	192,400	
1818	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp Xquang đường dò	T2	446,800	
1819	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp Xquang tuyến nước bọt	T2	426,800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
1820	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	604,800	
1821	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	T2	246,800	
1822	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1823	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

1824	18.0152.0041	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1825	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1826	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1827	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1828	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1829	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1830	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1831	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1832	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550,100	
1833	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550,100	
1834	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1835	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	550,100	
1836	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

1837	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	550,100	
1838	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	T2	550,100	
1839	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1840	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1841	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1842	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1843	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1844	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1845	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1846	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276,500	
1847	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	352,100	
1848	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	236,600	
1849	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	289,400	
1850	02.0511.1138_GT	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương	T2	3,333,000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
1851	02.0512.1138_GT	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc mô mỡ tự thân	Điều trị thoái hóa khớp bằng tế bào gốc	T2	3,333,000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
1852	02.0513.1138_GT	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) t	T2	3,333,000	Chưa bao gồm bộ kit tách huyết tương, thuốc và oxy
1853	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900	

1854	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1855	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1856	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14,100	
1857	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373,600	
1858	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263,700	
1859	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1860	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101,800	
1861	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101,800	
1862	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800	
1863	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92,400	
1864	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92,400	
1865	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400	
1866	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148,600	
1867	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	T3	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
1868	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153,700	
1869	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162,900	
1870	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	32,900	
1871	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	T3	252,300	
1872	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm Doppler tim	T3	252,300	
1873	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252,300	
1874	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14,100	
1875	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60,000	
1876	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101,800	
1877	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
1878	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153,700	

1879	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193,600	
1880	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275,600	
1881	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195,900	
1882	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800	
1883	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400	
1884	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	215,200	
1885	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	215,200	
1886	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	215,200	
1887	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	323,500	
1888	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	169,500	
1889	02.0311.0139	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	215,200	
1890	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152,000	
1891	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92,400	
1892	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400	
1893	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126,700	
1894	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1895	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1896	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1897	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1898	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1899	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1900	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1901	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1902	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1903	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1904	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1905	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

1906	02.0405.0213	Tiêm điểm bầm gân mòm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bầm gân mòm trâm quay (trâm trụ)	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1907	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1908	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1909	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	T3	252,300	
1910	02.0449.0007	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T3	486,300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
1911	02.0510.0213	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	T3	104,400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1912	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	129,600	
1913	02.0515.0112	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	T3	129,600	
1914	02.0519.0173	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	T3	294,500	
1915	02.0585.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	T3	344,400	
1916	02.0586.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	T3	344,400	
1917	02.0587.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	T3	344,400	
1918	02.0614.1796	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	806,300	
1919	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900	
1920	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373,600	
1921	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101,800	
1922	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800	
1923	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,400	
1924	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400	
1925	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	83,300	
1926	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50,300	
1927	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54,800	
1928	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,300	
1929	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45,300	
1930	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000	

1931	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76,300	
1932	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000	
1933	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37,000	
1934	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37,000	
1935	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000	
1936	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000	
1937	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37,000	
1938	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37,000	
1939	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000	
1940	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000	
1941	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000	
1942	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37,000	
1943	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37,000	
1944	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000	
1945	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37,000	
1946	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37,000	
1947	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37,000	
1948	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000	
1949	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000	
1950	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37,000	
1951	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37,000	
1952	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	T3	37,000	
1953	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37,000	
1954	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37,000	
1955	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000	
1956	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000	
1957	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48,700	

1958	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48,900	
1959	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,900	
1960	03.0777.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40,200	
1961	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	T3	51,300	
1962	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	T3	64,900	
1963	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51,800	
1964	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59,300	
1965	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153,700	
1966	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40,300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1967	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218,500	
1968	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15,100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1969	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15,100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1970	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15,100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1971	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15,100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1972	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25,100	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1973	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	64,300	Chi áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1974	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	121,400	
1975	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	193,600	
1976	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	275,600	
1977	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	148,600	

1978	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1979	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1980	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3	289,500	
1981	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3	194,700	
1982	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1983	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	64,300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1984	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218,500	
1985	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	126,700	
1986	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76,300	
1987	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76,300	
1988	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	89,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1989	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	121,400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1990	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	148,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

1991	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	193,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1992	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	275,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1993	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37,000	
1994	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	T3	76,300	
1995	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50,300	
1996	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,300	
1997	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45,300	
1998	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54,800	
1999	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54,800	
2000	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51,100	
2001	08.0026.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	T3	57,600	
2002	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000	
2003	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	37,000	
2004	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000	
2005	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37,000	
2006	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	T3	37,000	
2007	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000	
2008	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000	
2009	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000	
2010	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000	
2011	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000	
2012	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000	
2013	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37,000	
2014	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000	

2015	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	T3	37,000	
2016	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000	
2017	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000	
2018	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36,700	
2019	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36,700	
2020	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36,700	
2021	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36,700	
2022	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	262,900	
2023	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	130,600	
2024	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	262,900	
2025	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	T3	213,400	
2026	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bong	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bong	T3	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
2027	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
2028	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	130,600	
2029	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2030	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3	34,500	
2031	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450,000	

2032	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40,900	
2033	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2034	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2035	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40,900	
2036	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	T3	99,400	
2037	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99,400	
2038	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	T3	69,300	
2039	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194,700	
2040	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64,300	
2041	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
2042	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69,300	
2043	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43,100	
2044	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
2045	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	121,400	
2046	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218,500	
2047	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	193,600	
2048	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	275,600	
2049	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2050	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	T3	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2051	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41,100	
2052	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48,900	
2053	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48,900	
2054	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,900	
2055	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48,700	
2056	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71,200	
2057	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30,800	
2058	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40,200	

2059	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46,000	
2060	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50,800	
2061	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51,800	
2062	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59,300	
2063	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59,300	
2064	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59,300	
2065	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33,400	
2066	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33,400	
2067	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33,400	
2068	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33,400	
2069	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59,300	
2070	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59,300	
2071	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59,300	
2072	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59,300	
2073	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	T3	33,400	
2074	17.0069.0268	Tập với máy tập thẳng bằng	Tập với máy tập thẳng bằng	T3	33,400	
2075	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32,900	
2076	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32,900	
2077	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54,800	
2078	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51,300	
2079	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64,900	
2080	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	T3	318,700	
2081	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	51,400	
2082	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144,700	
2083	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124,000	
2084	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173,700	
2085	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	30,800	
2086	17.0159.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	T3	52,100	
2087	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	54,800	

2088	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	33,400	
2089	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89,300	Bảng phương pháp DEXA
2090	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89,300	Bảng phương pháp DEXA
2091	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	T3	89,300	Bảng phương pháp DEXA
2092	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252,300	
2093	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler động mạch thận	T3	252,300	
2094	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	T3	89,300	Bảng phương pháp DEXA
2095	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89,300	Bảng phương pháp DEXA
2096	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252,300	
2097	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89,300	Bảng phương pháp DEXA
2098	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	T3	252,300	
2099	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252,300	
2100	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	252,300	
2101	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler tim, van tim	T3	252,300	
2102	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	T3	89,300	Bảng phương pháp DEXA
2103	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	T3	89,300	Bảng phương pháp DEXA
2104	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm Doppler dương vật	T3	89,300	Bảng phương pháp DEXA
2105	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp Xquang tại giường	T3	73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2106	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp Xquang tại phòng mổ	T3	73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2107	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	T3	280,800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2108	18.0140.0020	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	579,800	

2109	18.0140.0032	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	649,800	
2110	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	215,800	
2111	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	215,800	
2112	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	135,300	
2113	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Nghiệm pháp phát hiện glacom	T3	130,900	
2114	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,600	
2115	01.0067.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
2116	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	TDB	3,308,100	
2117	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	285,400	
2118	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	TDB	2,310,600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2119	01.0179.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	TDB	2,310,600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2120	01.0180.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	TDB	2,310,600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2121	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	TDB	2,310,600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2122	01.0313.0118	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	TDB	2,310,600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2123	01.0330.0118	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	TDB	2,310,600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2124	01.0331.0118	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	TDB	2,310,600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2125	01.0332.0118	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	TDB	2,310,600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
2126	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600,500	
2127	02.0252.0502	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	2,745,200	

2128	02.0438.0106	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	TDB	3,638,300	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
2129	02.0441.0054	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	TDB	7,118,100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả đủ, đủ); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2130	02.0452.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	TDB	1,879,900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2131	02.0453.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	TDB	1,879,900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2132	02.0454.0391	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	TDB	1,879,900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2133	02.0455.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	TDB	1,879,900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
2134	02.0456.0391	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	TDB	1,879,900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.

2135	02.0465.0054	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	TDB	7,118,100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2136	02.0466.0054	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	TDB	7,118,100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.

2137	02.0467.0054	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	TDB	7,118,100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
2138	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2139	02.0501.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	TDB	2,718,800	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
2140	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	TDB	2,125,300	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
2141	02.0600.0301	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	TDB	1,534,600	
2142	02.0601.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	TDB	979,400	
2143	02.0602.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	TDB	979,400	
2144	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	TDB	892,500	

2145	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	TDB	892,500	
2146	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	TDB	892,500	
2147	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	TDB	892,500	
2148	02.0609.0309	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	TDB	722,500	
2149	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	TDB	918,800	
2150	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
2151	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch áp xe nhỏ	TDB	218,500	
2152	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2,454,000	
2153	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1,096,500	
2154	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB	1,607,200	
2155	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1,607,200	
2156	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	TDB	9,418,100	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
2157	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	754,400	

2158	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	255,500	
2159	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	774,400	
2160	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	350,500	
2161	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	754,400	
2162	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	943,600	
2163	15.0246.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	943,600	
2164	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	404,900	
2165	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	3,308,100	
2166	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	757,600	
2167	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414,400	
2168	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	1,095,300	
2169	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	TDB	950,500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2170	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2,077,900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
2171	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2172	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16,000	
2173	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42,100	
2174	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13,600	
2175	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224,400	
2176	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		605,100	

2177	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp		578,500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
2178	01.0326.0119	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2179	01.0327.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2180	01.0328.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2181	01.0329.0119	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2182	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)		1,607,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là ,25 lần cho 1 lần chạy thận.
2183	01.0338.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain- barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5%		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2184	01.0339.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain- barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

2185	01.0340.0119	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain- barré với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2186	01.0341.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2187	01.0342.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thể albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thể albumin 5%		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2188	01.0343.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thể albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2189	01.0344.0119	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2190	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp		578,500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
2191	01.0347.0119	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thể huyết tương tươi đông lạnh		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2192	01.0348.0119	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.

2193	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp		1,607,000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là ,25 lần cho 1 lần chạy thận.
2194	01.0350.0110	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp		2,353,500	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
2195	01.0353.0140	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc		798,300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
2196	01.0355.0165	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu		659,900	Chưa bao gồm ống thông.
2197	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride		1,734,600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
2198	01.0364.1169	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		172,800	Chưa bao gồm hoá chất
2199	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		87,000	
2200	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		50,400	
2201	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308,300	
2202	01.0374.1766	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)		112,400	
2203	01.0375.1770	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử		435,300	
2204	01.0376.1769	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ		1,381,900	
2205	01.0377.1771	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ		1,406,900	

2206	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)		172,800	Chưa bao gồm hoá chất
2207	01.0386.0097	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp		578,500	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
2208	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144,300	
2209	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2210	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		112,300	
2211	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900	
2212	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		215,800	
2213	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp		215,800	
2214	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75,200	
2215	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64,900	
2216	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58,600	
2217	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan		252,300	
2218	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252,300	
2219	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71,600	
2220	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55,900	
2221	02.0474.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác		135,300	
2222	02.0475.1775	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể		135,300	
2223	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên		135,300	
2224	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới		135,300	
2225	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da		194,700	

2226	02.0520.1437	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)		545,300	
2227	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM		607,200	
2228	02.0522.1442	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM		607,200	
2229	02.0523.1442	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM		607,200	
2230	02.0524.1450	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)		515,000	
2231	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)		507,000	
2232	02.0526.1451	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)		507,000	
2233	02.0527.1451	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)		507,000	
2234	02.0528.1451	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)		507,000	
2235	02.0529.1422	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)		428,900	
2236	02.0530.1445	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70		389,800	
2237	02.0531.1436	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1		454,900	
2238	02.0532.1434	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone		389,800	
2239	02.0533.1446	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm		418,800	
2240	02.0534.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)		454,900	
2241	02.0535.1447	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)		454,900	
2242	02.0536.1447	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200		454,900	

2243	02.0537.1443	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin		470,000	
2244	02.0538.1444	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70		438,900	
2245	02.0539.1452	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)		454,900	
2246	02.0540.1452	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)		454,900	
2247	02.0541.1435	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin		405,800	
2248	02.0542.1431	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP		621,300	
2249	02.0543.1432	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere		473,000	
2250	02.0544.1426	Định lượng kháng thể C1INH	Định lượng kháng thể C1INH		779,600	
2251	02.0545.1426	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab		779,600	
2252	02.0546.1426	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase		779,600	
2253	02.0547.1449	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng		1,053,700	
2254	02.0548.1448	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu		742,500	
2255	02.0549.1433	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA		443,900	
2256	02.0550.1423	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine		1,026,700	
2257	02.0551.1429	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q		455,900	
2258	02.0552.1430	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a		1,100,700	
2259	02.0553.1430	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi		1,100,700	
2260	02.0554.1430	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d		1,100,700	
2261	02.0555.1430	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a		1,100,700	
2262	02.0556.1428	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a		865,700	
2263	02.0569.1427	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1		725,500	
2264	02.0570.1427	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2		725,500	
2265	02.0571.1427	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3		725,500	
2266	02.0572.1427	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4		725,500	
2267	02.0573.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên)		589,200	
2268	02.0574.1424	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (Đối với 1 dị nguyên)		589,200	

2269	02.0575.1424	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)		589,200	
2270	02.0577.1425	Định lượng Interleukin -1 α human	Định lượng Interleukin -1 α human		803,600	
2271	02.0578.1425	Định lượng Interleukin -1 β human	Định lượng Interleukin -1 β human		803,600	
2272	02.0579.1425	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human		803,600	
2273	02.0580.1425	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human		803,600	
2274	02.0581.1425	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human		803,600	
2275	02.0582.1425	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human		803,600	
2276	02.0583.1425	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human		803,600	
2277	02.0584.1425	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human		803,600	
2278	02.0596.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)		307,800	
2279	02.0597.0306	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu		178,800	
2280	02.0610.0308	Test hồi phục phết quản	Test hồi phục phết quản.		190,800	
2281	02.0616.1796	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		806,300	
2282	02.0621.1531	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT		224,400	
2283	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69,600	
2284	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2285	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75,200	
2286	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16,000	
2287	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		124,000	
2288	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900	
2289	03.0776.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40,200	
2290	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14,700	
2291	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14,700	
2292	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,700	
2293	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần		489,900	
2294	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 4. đồng/ca.

2295	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 4. đồng/ca.
2296	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 4. đồng/ca.
2297	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần		705,500	
2298	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75,200	
2299	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2300	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
2301	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33,400	
2302	08.0146.2046	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị		85,300	
2303	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37,000	
2304	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55,000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 1 lần/ngày điều trị.
2305	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn		94,600	
2306	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139,000	
2307	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312,500	
2308	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68,100	
2309	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)		625,000	
2310	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92,400	
2311	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh		248,500	
2312	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		352,300	
2313	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199,700	
2314	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130,900	

2315	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldman, Schiotz.....)		31,600	
2316	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,700	
2317	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2318	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2319	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		4,003,900	Đã bao gồm dao cắt.
2320	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi Mũi xoang		116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 4. đồng/ca.
2321	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3,317,300	
2322	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900	
2323	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng Laser công suất thấp		52,100	
2324	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40,200	
2325	17.0023.0272	Điều trị bằng bunn	Điều trị bằng bunn		68,900	
2326	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng		68,900	
2327	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33,400	
2328	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33,400	
2329	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33,400	
2330	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33,400	
2331	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33,400	
2332	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33,400	
2333	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33,400	
2334	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33,400	
2335	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33,400	
2336	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33,400	
2337	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14,700	
2338	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33,400	
2339	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33,400	
2340	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi		14,700	
2341	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,700	
2342	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33,400	
2343	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59,300	

2344	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33,400	
2345	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3,254,300	
2346	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		3,081,600	
2347	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77,500	
2348	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124,000	
2349	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		59,300	
2350	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		59,300	
2351	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		59,300	
2352	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		59,300	
2353	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		59,300	
2354	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,300	
2355	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		59,300	
2356	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		59,300	
2357	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		59,300	
2358	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		59,300	
2359	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		59,300	
2360	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		59,300	
2361	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		37,000	
2362	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		39,000	
2363	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56,200	

2364	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		33,400	
2365	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi		32,900	
2366	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58,600	
2367	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58,600	
2368	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58,600	
2369	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58,600	
2370	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58,600	
2371	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58,600	
2372	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58,600	
2373	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58,600	
2374	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58,600	
2375	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58,600	
2376	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58,600	
2377	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58,600	
2378	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58,600	
2379	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58,600	
2380	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58,600	
2381	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58,600	
2382	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58,600	
2383	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58,600	
2384	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252,300	
2385	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58,600	
2386	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89,300	Bảng phương pháp DEXA
2387	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58,600	

2388	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58,600	
2389	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2390	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2391	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2392	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2393	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2394	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2395	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2396	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2397	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2398	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2399	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2400	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2401	18.0071.0029	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2402	18.0071.0011	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2403	18.0071.0028	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2404	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2405	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2406	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2407	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp Xquang Hirtz		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2408	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp Xquang Hirtz		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2409	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp Xquang hàm chéch một bên		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2410	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp Xquang hàm chéch một bên		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2411	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2412	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2413	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí

2414	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2415	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp Xquang Chausse III		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2416	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp Xquang Chausse III		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2417	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp Xquang Schuller		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2418	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp Xquang Schuller		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2419	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp Xquang Stenvers		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2420	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp Xquang Stenvers		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2421	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2422	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2423	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)		16,100	
2424	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)		23,700	
2425	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2426	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2427	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp Xquang răng toàn cảnh		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2428	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2429	18.0083.0014	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp Xquang răng toàn cảnh		72,300	
2430	18.0085.0028	Chụp X-quang môm trên	Chụp Xquang môm trên		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2431	18.0085.0010	Chụp X-quang môm trên	Chụp Xquang môm trên		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2432	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2433	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2434	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2435	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2436	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế		130,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2437	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí

2438	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2439	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2440	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2441	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2442	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2443	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2444	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2445	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2446	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2447	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2448	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2449	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2450	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2451	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2452	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2453	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2454	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2455	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2456	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2457	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí

2458	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2459	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2460	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2461	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2462	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2463	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2464	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên		130,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2465	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2466	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2467	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2468	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2469	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2470	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp Xquang khung chậu thẳng		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2471	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2472	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2473	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2474	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2475	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2476	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2477	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2478	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2479	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí

2480	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2481	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2482	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2483	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2484	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2485	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2486	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2487	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2488	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2489	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2490	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2491	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2492	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2493	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2494	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2495	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2496	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2497	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2498	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí

2499	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2500	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2501	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2502	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2503	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2504	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2505	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2506	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2507	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2508	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2509	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2510	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2511	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2512	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2513	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2514	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2515	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2516	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2517	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2518	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí

2519	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2520	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2521	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2522	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2523	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2524	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2525	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2526	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2527	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2528	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2529	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2530	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2531	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2532	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2533	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2534	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2535	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2536	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2537	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí

2538	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2539	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2540	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2541	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng		130,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2542	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2543	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2544	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2545	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2546	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2547	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2548	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2549	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2550	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2551	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2552	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2553	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2554	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2555	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2556	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2557	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí

2558	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2559	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2560	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2561	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		58,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2562	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng		109,300	
2563	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng		264,800	
2564	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		64,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2565	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp Xquang tuyến vú		102,300	
2566	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2567	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2568	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]		77,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2569	18.0129.0029	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		105,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2570	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72,300	
2571	18.0129.0028	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		73,300	Áp dụng cho 1 vị trí
2572	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp Xquang thực quản dạ dày		124,300	
2573	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp Xquang thực quản dạ dày		264,800	
2574	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp Xquang ruột non		264,800	
2575	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp Xquang ruột non		124,300	
2576	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp Xquang đại tràng		304,800	
2577	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp Xquang đại tràng		164,300	
2578	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)		550,100	
2579	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)		663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

2580	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,100	
2581	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550,100	
2582	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)		663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2583	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)		550,100	
2584	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)		550,100	
2585	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)		550,100	
2586	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)		550,100	
2587	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100	
2588	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)		550,100	
2589	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)		550,100	
2590	18.0225.0041	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)		663,400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
2591	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100	
2592	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100	
2593	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100	

2594	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100	
2595	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100	
2596	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 4. đồng/ca.
2597	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		86,200	
2598	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900	
2599	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75,200	
2600	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46,400	
2601	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12,700	
2602	21.0091.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		69,400	
2603	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)		31,600	
2604	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo		136,200	
2605	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		166,200	
2606	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		166,200	
2607	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68,400	
2608	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68,400	

2609	22.0003.1351	tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59,500	
2610	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		43,500	
2611	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.		43,500	
2612	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43,500	
2613	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43,500	
2614	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60,800	
2615	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31,100	
2616	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)		16,000	
2617	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		272,900	
2618	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)		148,400	
2619	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 4. đồng/ca.
2620	22.0029.1259	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI		248,800	Giá cho mỗi yếu tố.
2621	22.0029.1260	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI		311,000	Giá cho mỗi yếu tố.
2622	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X		481,000	Giá cho mỗi yếu tố.

2623	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		248,800	
2624	22.0043.1241	Định lượng FDP	Định lượng FDP		148,400	
2625	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		248,800	
2626	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần		248,800	
2627	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG		67,300	
2628	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA		67,300	
2629	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM		67,300	
2630	22.0115.1527	Định lượng IgE	Định lượng IgE		67,300	
2631	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84,100	
2632	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33,600	
2633	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,700	
2634	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		43,500	
2635	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49,700	
2636	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114,300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
2637	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70,800	
2638	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)		74,600	
2639	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74,600	
2640	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		158,500	
2641	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28,400	
2642	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		43,500	
2643	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18,600	
2644	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18,600	

2645	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39,700	
2646	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,800	
2647	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37,300	
2648	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44,800	
2649	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44,800	
2650	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis		44,800	
2651	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58,300	
2652	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190,400	
2653	22.0157.1218	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		21,900	
2654	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18,600	
2655	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37,300	
2656	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)		31,100	
2657	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		42,100	
2658	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)		42,100	
2659	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)		42,100	
2660	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)		62,200	

2661	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24,800	
2662	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)		33,500	
2663	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)		33,500	
2664	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		87,000	
2665	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		87,000	
2666	22.0030.1258	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X		341,000	Giá cho mỗi yếu tố.
2667	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		24,800	
2668	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		22,200	
2669	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian máu đông		13,600	
2670	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,400	Mỗi chất
2671	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,400	Mỗi chất
2672	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2673	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22,400	Mỗi chất
2674	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]		78,500	
2675	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		280,500	
2676	23.0016.1462	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1) [Máu]	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]		50,400	
2677	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]		50,400	
2678	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		95,300	

2679	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2680	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2681	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89,700	
2682	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2683	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2684	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2685	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Calci toàn phần [Máu]		13,400	
2686	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Calci ion hoá [Máu]		16,800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2687	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]		144,200	
2688	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		144,200	
2689	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]		156,200	

2690	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]		139,200	
2691	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		139,200	
2692	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		89,700	
2693	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28,000	
2694	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28,000	
2695	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28,000	
2696	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		39,200	
2697	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		178,300	
2698	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		56,100	
2699	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22,400	Mỗi chất
2700	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]		100,900	
2701	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2702	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33,600	
2703	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		84,100	
2704	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		84,100	
2705	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		84,100	
2706	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		190,300	
2707	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		67,300	
2708	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		67,300	
2709	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		87,000	
2710	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]		100,900	
2711	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,400	Mỗi chất

2712	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22,400	Mỗi chất
2713	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		20,000	
2714	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		105,300	
2715	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	
2716	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]		151,200	
2717	23.0092.1424	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]		589,200	
2718	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		67,300	
2719	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		67,300	
2720	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		67,300	
2721	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		67,300	
2722	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		84,100	
2723	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		224,400	
2724	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		100,900	
2725	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		61,700	
2726	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		84,100	
2727	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		28,000	
2728	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000	
2729	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]		95,300	
2730	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		33,600	
2731	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		424,700	
2732	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22,400	Mỗi chất
2733	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		414,700	
2734	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,400	Mỗi chất
2735	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		84,100	

2736	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		89,700	
2737	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		95,300	
2738	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]		39,200	
2739	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33,600	
2740	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		67,300	
2741	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		67,300	
2742	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		97,500	
2743	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		183,300	
2744	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000	
2745	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78,500	
2746	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin Ths [Máu]		78,500	
2747	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		78,500	
2748	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		61,700	
2749	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22,400	Mỗi chất
2750	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		78,500	
2751	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)		30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
2752	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]		44,800	
2753	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase (niệu)		39,200	
2754	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric (niệu)		16,800	
2755	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		39,200	
2756	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25,600	
2757	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		16,800	
2758	23.0185.1506	Định lượng Đường chấp [niệu]	Định lượng Đường chấp [niệu]		28,000	
2759	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14,400	
2760	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44,800	
2761	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho (niệu)		21,200	
2762	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		6,600	

2763	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14,400	
2764	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		16,800	
2765	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28,600	
2766	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo (dịch não tủy)		23,400	
2767	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose (dịch não tủy)		13,400	
2768	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8,800	
2769	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein (dịch não tủy)		11,200	
2770	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase (dịch)		22,400	Mỗi chất
2771	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2772	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)		28,000	
2773	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin (dịch)		22,400	Mỗi chất
2774	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)		13,400	
2775	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)		28,000	
2776	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein (dịch chọc dò)		22,400	Mỗi chất
2777	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8,800	
2778	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)		28,000	
2779	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4,900	
2780	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê (dịch)		22,400	Mỗi chất
2781	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP		56,100	
2782	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		74,200	
2783	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000	
2784	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325,200	
2785	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		325,200	
2786	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213,800	

2787	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213,800	
2788	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201,800	
2789	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1,351,700	
2790	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		32,500	
2791	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74,200	
2792	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71,600	
2793	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		301,000	
2794	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		187,700	
2795	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết		74,200	
2796	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		74,200	
2797	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		74,200	
2798	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,200	
2799	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74,200	
2800	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,200	
2801	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74,200	
2802	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,200	
2803	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78,300	
2804	24.0063.1626	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		194,700	
2805	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		74,200	
2806	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171,100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
2807	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1,351,700	
2808	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		151,600	
2809	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28,600	

2810	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		273,000	
2811	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		261,000	
2812	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,200	
2813	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194,700	
2814	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45,500	
2815	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74,200	
2816	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74,200	
2817	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		182,700	
2818	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		95,100	
2819	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		41,700	
2820	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		194,700	
2821	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261,000	
2822	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325,200	
2823	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261,000	
2824	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động		321,000	
2825	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		321,000	
2826	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58,600	
2827	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		81,700	
2828	24.0121.1647	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		501,300	
2829	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		126,400	
2830	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		123,400	
2831	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65,200	
2832	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động		78,300	
2833	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65,200	
2834	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		104,400	
2835	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65,200	
2836	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		104,400	
2837	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58,600	
2838	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		130,500	
2839	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		130,500	

2840	24.0149.1652	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động		581,700	
2841	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130,500	
2842	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		116,400	
2843	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		110,800	
2844	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130,500	
2845	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130,500	
2846	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		336,000	
2847	24.0168.1659	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		336,000	
2848	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,600	
2849	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		107,300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
2850	24.0172.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		116,400	
2851	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		142,500	
2852	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142,500	
2853	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142,500	
2854	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		261,000	
2855	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142,500	
2856	24.0193.1632	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		142,500	
2857	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động		142,500	
2858	24.0195.1631	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		123,400	
2859	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động		123,400	
2860	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động		234,900	
2861	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động		234,900	
2862	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động		234,900	
2863	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động		234,900	
2864	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		168,600	
2865	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		168,600	
2866	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động		208,800	
2867	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động		201,800	
2868	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		125,000	
2869	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh		78,300	
2870	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		185,700	
2871	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1,601,700	
2872	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		194,700	
2873	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		163,600	

2874	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156,600	
2875	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130,500	
2876	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41,700	
2877	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71,600	
2878	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45,500	
2879	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		45,500	
2880	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45,500	
2881	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45,500	
2882	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45,500	
2883	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		261,000	
2884	24.0273.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động		321,000	
2885	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
2886	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		321,000	
2887	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		321,000	
2888	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
2889	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		321,000	
2890	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
2891	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		194,700	
2892	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		194,700	
2893	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		194,700	
2894	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		45,500	

2895	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		321,000	
2896	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		321,000	
2897	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35,100	
2898	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		35,100	
2899	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261,000	
2900	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321,000	
2901	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		321,000	
2902	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
2903	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321,000	
2904	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130,500	
2905	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130,500	
2906	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321,000	
2907	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321,000	
2908	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		45,500	
2909	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		45,500	
2910	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		45,500	
2911	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		45,500	
2912	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		45,500	
2913	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		45,500	
2914	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		45,500	
2915	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		45,500	

2916	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45,500	
2917	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		45,500	
2918	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261,000	
2919	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45,500	
2920	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261,000	
2921	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325,200	
2922	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201,800	
2923	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		190,400	
2924	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		190,400	
2925	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		190,400	
2926	25.0023.1735	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		190,400	
2927	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		461,400	
2928	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		388,800	
2929	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		213,800	
2930	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		417,200	
2931	24.0100.1710	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		58,600	
2932	02.1897	Khám Nội	Khám Nội		45,000	
2933	03.1897	Khám Nhi	Khám Nhi		45,000	
2934	05.1897	Khám Da liễu	Khám Da liễu		45,000	
2935	07.1897	Khám Nội tiết	Khám Nội tiết		45,000	
2936	08.1897	Khám YHCT	Khám YHCT		45,000	
2937	10.1897	Khám Ngoại	Khám Ngoại		45,000	
2938	13.1897	Khám Phụ sản	Khám Phụ sản		45,000	
2939	14.1897	Khám Mắt	Khám Mắt		45,000	
2940	15.1897	Khám Tai mũi họng	Khám Tai mũi họng		45,000	
2941	16.1897	Khám Răng hàm mặt	Khám Răng hàm mặt		45,000	
2942	17.1897	Khám Phục hồi chức năng	Khám Phục hồi chức năng		45,000	
2943	K02.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu		257,100	

2944	K03.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp		257,100	
2945	K03.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp		222,300	
2946	K04.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch		257,100	
2947	K11.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm		257,100	
2948	K16.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền		177,300	
2949	K18.1911	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi		257,100	
2950	K19.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		222,300	
2951	K19.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		301,600	
2952	K19.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		301,600	
2953	K19.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		269,200	
2954	K19.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp		229,200	
2955	K27.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		222,300	
2956	K27.1928	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		301,600	
2957	K27.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		301,600	
2958	K27.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		269,200	
2959	K27.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản		229,200	
2960	K28.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		222,300	
2961	K28.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		269,200	
2962	K28.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		229,200	

2963	K28.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng		222,300	
2964	K29.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		222,300	
2965	K29.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		269,200	
2966	K29.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		229,200	
2967	K29.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt		222,300	
2968	K30.1917	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt		222,300	
2969	K30.1932	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt		269,200	
2970	K30.1938	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt		229,200	
2971	K30.1944	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt		222,300	
2972	K31.1923	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng		177,300	
2973	K48.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực		418,500	
2974	16.0348.1089_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,665,100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2975	16.0348.1090_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,663,500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2976	16.0348.1091_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]		2,423,300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2977	13.0050.9263	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70,200	
2978	13.0227.9270	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		1,311,400	
2979	13.0228.9262	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252,500	
2980	13.0248.9258	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251,400	
2981	KCT	Khám y chứng	Khám y chứng		160,000	Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu

2982	KLD	Khám sức khỏe đi làm, đi học,	Khám sức khỏe đi làm, đi học,		160,000	Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu
2983	KLX	khám sức khỏe lái xe	khám sức khỏe lái xe		160,000	Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu